TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CỪ **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/KDTM-ST
Ngày 13 tháng 3 năm 2020
"V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CỪ, TỈNH HƯNG YÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Tuấn-Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tô Sỹ Thái và ông Vũ Đình Binh.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hùng-Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện P, tỉnh H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh H tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Thảo-Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện P, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2019/TLST-KDTM ngày 08 tháng 10 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2020/QĐST-DS ngày 07/02/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2020/QĐST-DS ngày 27/02/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng N.

Địa chỉ: Số 02 L, phường T, quận B, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K-Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963-Giám đốc Ngân hàng N-Chi nhánh huyện P, tỉnh H.(Quyết định ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng N).

Người được ủy quyền lại: Ông Lương Thế Th, sinh năm 1977- Phó giám đốc Ngân hàng N-Chi nhánh huyện P, tỉnh H. (Quyết định ủy quyền số 04/NHNo-PC/UQKK ngày 19/7/2019 của Giám đốc Ngân hàng N-Chi nhánh huyện P, tỉnh H)-Có mặt.

Địa chỉ Ngân hàng N-Chi nhánh huyện P, tỉnh H: thôn C, thị trấn T, huyện P, tỉnh H.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1961-Có mặt.

Địa chỉ: thôn ĐĐ, xã Đ, huyện P, tỉnh H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Chu Thị S, sinh năm 1958- Vắng mặt.

Địa chỉ: thôn ĐĐ, xã Đ, huyện P, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình điều tra nguyên đơn trình bầy:

Ngân hàng N (Sau đây viết tắt là ngân hàng) cho ông Nguyễn Văn Th vay số tiền là 150.000.000 đồng, thể hiện theo hợp đồng tín dụng số 2411/LAV 201303285 ngày 19/9/2013 và các phụ lục hợp đồng ngày 19/9/2013 và 10/5/2017 bổ sung cho hợp đồng chính ngày 19/9/2013. Mục đích vay để xây dựng chuồng trại chăn nuôi bò, lợn nái. Lãi suất cho vay là 12%/năm. Thời hạn cho vay là 36 tháng. Để bảo đảm cho khoản tiền vay theo hợp đồng tín dụng này, ông Th, bà S và ngân hàng đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 145.090.023 NVT ngày 27/4/2017. Hợp đồng thế chấp đều đã được đăng ký thế chấp theo quy định của pháp luật. Theo hợp đồng thế chấp này, ông Th, bà S đồng ý dùng tài sản là toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 05 tờ bản đồ số 26 ở thôn ĐĐ, xã Đ, huyện P, tỉnh H và diện tích đất nuôi trồng thủy sản tại thửa số 105, tờ bản đồ số 23 ở thôn ĐĐ, xã Đ, huyện P, tỉnh H để bảo đảm cho khoản tiền vay theo hợp đồng tín dụng. Sau khi vay ông Th không thực hiện được việc thanh toán số tiền vay như hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng, khoản vay của ông Th đã chuyển thành nợ quá hạn kể từ ngày 20/8/2014. Cho đến ngày 31/12/2019, ông Th mới trả được số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng. Còn lại toàn bộ số tiền lãi kể từ khi vay cho đến nay ông Th chưa trả cho ngân hàng được đồng nào. Theo tính toán của ngân hàng thì số tiền lãi gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 06/8/2019 là 69.486.667 đồng. Vì vậy, ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn Th phải trả cho ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc là 90.000.000 đồng và tiền lãi gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 06/8/2019 là 69.486.667 đồng. Tổng số tiền gốc, tiền lãi ngân hàng yêu cầu ông Th phải trả tạm tính là 159.486.667 đồng. Đồng thời yêu cầu ông Th phải tiếp tục trả lãi quá hạn tính từ ngày 06/8/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Kể từ ngày xét xử sơ thẩm nếu ông Th không trả được số tiền nợ gốc thì ông Th còn phải chịu lãi suất quá hạn theo mức lãi suất như hợp đồng đối với số nợ gốc chưa trả cho đến khi trả xong.

Nếu ông Th không trả được nợ cho ngân hàng thì đề nghị xử lý, phát mại tài sản thế chấp của ông Th, bà S để ngân hàng thu hồi nợ theo như hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 145.090.023 NVT ngày 27/4/2017 là toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 05 tờ bản đồ số 26 ở thôn ĐĐ, xã Đ, huyện P, tỉnh H và diện tích đất nuôi trồng thủy sản tại thửa số 105, tờ bản đồ số 23 ở thôn ĐĐ, xã Đ, huyện P, tỉnh H. Trường hợp phát

mại tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Th phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết toàn bộ các khoản nợ cho ngân hàng.

Ngoài ra ngân hàng không còn yêu cầu khởi kiện nào khác.

Ông Nguyễn Văn Th trình bầy:

Ngày 19/9/2013, ông Th và vợ là bà Chu Thị S vay của ngân hàng thể hiện tại Hợp đồng tín dụng ngày 19/9/2013 với tổng số tiền là 150.000.000 đồng, mục đích vay là xây dựng chuồng trại chăn nuôi bò, lợn. Lãi suất vay là 12%/năm, ngoài ra hợp đồng tín dụng còn quy định về lãi suất trong hạn và quá hạn. Sau đó ngày 19/9/2013 và 10/5/2017 hai bên ký tiếp hai phụ lục hợp đồng tín dụng bổ sung cho hợp đồng chính ngày 19/9/2013. Ông Th, bà S đã nhận đủ số tiền vay là 150.000.000 đồng.

Để bảo đảm cho khoản tiền vay theo hợp đồng tín dụng này, ông Th, bà S đã ký với ngân hàng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 145.090.023 NVT ngày 27/4/2017. Hợp đồng thế chấp đều đã được đăng ký thế chấp theo quy định của pháp luật. Theo hợp đồng thế chấp này, ông Th, bà S dùng tài sản là toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 05 tờ bản đồ số 26 ở thôn ĐĐ, xã Đ, huyện P, tỉnh H và diện tích đất nuôi trồng thủy sản tại thửa số 105, tờ bản đồ số 23 ở thôn ĐĐ, xã Đ, huyện P, tỉnh H để bảo đảm cho khoản tiền vay theo hợp đồng tín dụng.

Hiện tại ông Th, bà S đang quản lý, sử dụng toàn bộ khối tài sản thế chấp này.

Sau khi vay, ông Th, bà S mới trả được cho ngân hàng số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng, còn nợ lại 90.000.000 đồng tiền gốc và lãi của số tiền vay này tính từ khi vay cho đến nay. Ông Th, bà S nhất trí về số nợ gốc và lãi như ngân hàng đã tính toán không thắc mắc gì.

Về yêu cầu khởi kiện của ngân hàng, ông Th có quan điểm:

Ông Th khẳng định việc ngân hàng khởi kiện đòi số tiền gốc 90.000.000 đồng và lãi như ngân hàng tính toán là đúng. Ông Th, bà S sẽ có trách nhiệm trả ngân hàng toàn bộ số nợ này nhưng do đang khó khăn nên đề nghị ngân hàng cho được trả dần.

Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Ông Th đề nghị ngân hàng cho thu xếp để trả nợ cho ngân hàng, trường hợp không trả được nợ cho ngân hàng thì nhất trí để ngân hàng phát mại tài sản đã thế chấp như đã thỏa thuận trong hợp đồng để ngân hàng thu hồi nợ.

Ông Th đã được Tòa án cho xem hợp đồng tín dụng ngày 19/9/2013, phụ lục hợp đồng ngày 19/9/2013, phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/NVT ngày 10/5/2017, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 145.090.023 NVT ngày 27/4/2017 và Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 09/5/2017. Ông Th khẳng định chữ ký và

chữ viết ở phần bên vay, bên thế chấp trong tất cả các văn bản này đúng là chữ ký và chữ viết của ông Th và bà Chu Thị S.

Ngoài ra ông Th, bà S không còn trình bầy gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tống đạt giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ cho bà S nhưng bà S vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bà S đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Ông Th trình bầy bà S đã nhận được Quyết định xét xử vụ án, Giấy triệu tập và các Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà S bận nên không đi. Ông Th sẽ trình bầy thay cho cả bà S và chịu trách nhiệm về lời trình bầy của mình. Đại diện ngân hàng, ông Th đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà S. Ông Th trình bầy số tiền vay là sử dụng chung của ông với bà S nên bà S cũng là người vay, đại diện ngân hàng yêu cầu bà S cũng phải trả nợ cho ngân hàng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ trong quá trình giải quyết vụ án. Bà S đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do vì vậy việc Tòa án xét xử vắng mặt bà S là đúng các quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát có quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử:

Xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp về hợp đồng tín dụng.

Áp dụng khoản 1 Điều 281, Điều 290, Điều 298, Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 292, 293, 295, 298, 299, 317, 318, 319, 322, 323 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12 của Luật ngân hàng nhà nước; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng.

Điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 3, 6, khoản 2 Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của Ngân hàng N.

Buộc Ông Nguyễn Văn Th và Bà Chu Thị S phải trả cho Ngân hàng N toàn bộ số tiền nợ gốc là 90.000.000 đồng và các khoản lãi gồm: tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn như ngân hàng yêu cầu.

Nếu ông Th, bà S không trả được nợ thì phát mại tài sản thế chấp là toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 05 tờ bản đồ số 26 ở thôn ĐĐ, xã Đ, huyện P, tỉnh H và diện tích đất nuôi trồng thủy sản tại thửa số 105, tờ bản đồ

số 23 ở thôn ĐĐ, xã Đ, huyện P, tỉnh H để ngân hàng thu hồi nợ. Trường hợp phát mại tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Th, bà S phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết toàn bộ các khoản nợ cho ngân hàng.

Về án phí: Ông Th, bà S phải chịu án phí sơ thẩm kinh doanh thương mại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Ngày 19/9/2013, ngân hàng cho Ông Nguyễn Văn Th, Bà Chu Thị S vay số tiền là 150.000.000 đồng, thể hiện theo hợp đồng tín dụng số 2411/LAV 201303285 ngày 19/9/2013 và các phụ lục hợp đồng ngày 19/9/2013 và 10/5/2017 bổ sung cho hợp đồng chính ngày 19/9/2013. Mục đích vay để xây dựng chuồng trại chăn nuôi bò, lợn nái. Lãi suất cho vay là 12%/năm. Thời hạn cho vay là 36 tháng.

Hợp đồng tín dụng được bảo đảm bằng tài sản chung của ông Th, bà S thể hiện tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 145.090.023 NVT ngày 27/4/2017. Hợp đồng thế chấp đã được đăng ký thế chấp theo quy định của pháp luật.

Sau khi vay ông Th, bà S không thực hiện được việc thanh toán số tiền vay như hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng, khoản vay đã chuyển thành nợ quá hạn kế từ ngày 20/8/2014. Cho đến nay, ông Th, bà S mới trả được số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng. Còn lại toàn bộ số tiền lãi kể từ khi vay cho đến nay chưa trả cho ngân hàng được đồng nào. Theo tính toán của ngân hàng thì số tiền lãi gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 150.595. 833 đồng. Vì vậy, ngân hàng khởi kiện yêu cầu Ông Nguyễn Văn Th, Bà Chu Thị S phải trả cho ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc và tiền lãi gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 240.595.833 đồng.

Kể từ ngày xét xử sơ thẩm nếu ông Th, bà S không trả được số tiền nợ gốc thì ông Th, bà S còn phải chịu lãi suất quá hạn theo mức lãi suất như hợp đồng đối với số nợ gốc chưa trả cho đến khi trả xong.

Nếu ông Th, bà S không trả được nợ cho ngân hàng thì đề nghị xử lý, phát mại tài sản thế chấp của ông Th, bà S để ngân hàng thu hồi nợ theo như hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 145.090.023 NVT ngày 27/4/2017 . Trường hợp phát mại tài sản thế chấp không đủ để thực hiện

nghĩa vụ trả nợ thì ông Th, bà S phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết toàn bộ các khoản nợ cho ngân hàng.

Ông Thcũng thừa nhận còn nợ gốc là 90.000.000 đồng và các khoản lãi như nguyên đơn tính toán nhưng do khó khăn nên đề nghị ngân hàng cho trả dần nhưng ngân hàng không đồng ý.

Ông Th nhất trí phát mại tài sản là toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 05 tờ bản đồ số 26 ở thôn ĐĐ, xã Đ, huyện P, tỉnh H và diện tích đất nuôi trồng thủy sản tại thửa số 105, tờ bản đồ số 23 ở thôn ĐĐ, xã Đ, huyện P, tỉnh H là tài sản của ông Th, bà S để ngân hàng thu hồi nợ.

Ngoài ra nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu nào khác.

Bà S đã được tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập đến phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét hợp đồng tín dụng giữa ngân hàng với ông Th, bà S, Hội đồng xét xử nhận định: Hai bên đều thừa nhận các nội dung của hợp đồng nên xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng tín dụng, bên vay sử dụng vào mục đích nhằm thu lợi nhuận. Do vậy quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp Hợp đồng tín dụng theo quy định của Bộ luật dân sự và Luật các tổ chức tín dụng. Hợp đồng các bên đã ký là phù hợp các quy định của pháp luật.

Đối với hợp đồng thế chấp để bảo đảm cho khoản vay của bên vay với ngân hàng: toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 05 tờ bản đồ số 26 ở thôn ĐĐ, xã Đ, huyện P, tỉnh H và diện tích đất nuôi trồng thủy sản tại thửa số 105, tờ bản đồ số 23 ở thôn ĐĐ, xã Đ, huyện P, tỉnh H là tài sản thuộc sở hữu của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các bên giao kết hợp đồng phù hợp với các quy định tại các Điều 292, 293, 295, 298, 299, 317, 318, 319, 322 và 323 của Bộ luật dân sự năm 2015, sau khi ký kết hợp đồng, các bên đã thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm và hiện tại không có tranh chấp gì về hợp đồng thế chấp này. Do vậy hợp đồng thế chấp là phù hợp với các quy định của pháp luật.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của ngân hàng, Hội đồng xét xử nhận định:

Từ các chứng cứ đã thu thập được có đủ căn cứ xác định: Ngày 19/9/2013, ông Nguyễn Văn Th và bà Chu Thị S vay của ngân hàng số tiền là 150.000.000 đồng, theo hợp đồng tín dụng số 2411/LAV 201303285 ngày 19/9/2013 và các phụ lục hợp đồng ngày 19/9/2013 và 10/5/2017 bổ sung cho hợp đồng chính ngày 19/9/2013. Căn cứ lời trình bầy của các đương sự thì cho đến ngày

13/3/2020, ngày xét xử sơ thẩm, ông Th, bà S mới trả được số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng. Còn lại toàn bộ số tiền lãi kể từ khi vay cho đến nay ông Th, bà S chưa trả cho ngân hàng được đồng nào. Theo tính toán của ngân hàng thì số tiền lãi gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 150.595. 833 đồng.

Tổng số nợ gốc và lãi ông Th, bà S còn nợ ngân hàng phải trả (tạm tính đến ngày 13/3/2020) là: 240.595.833 đồng. Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bị đơn không trả được. Bị đơn cũng thừa nhận số tiền nợ gốc như yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị cho được trả dần nhưng nguyên đơn không đồng ý. Theo hợp đồng tín dụng và các phụ lục hợp đồng tín dụng thì người đứng tên vay là ông Th nhưng đây là khoản vay để vợ chồng sử dụng chung, bà S cũng ký trong hợp đồng ở phần người vay nên xác định nghĩa vụ trả nợ ngân hàng là của ông Thvà bà S.

Hợp đồng thế chấp của ông Th, bà S với ngân hàng để bảo đảm khoản vay cho ông Th, bà S được các bên giao kết phù hợp với các quy định pháp luật, sau khi ký kết hợp đồng, các bên đã thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm và hiện tại không có tranh chấp gì về hợp đồng thế chấp này. Do vậy hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật, các bên phải tuân thủ theo thỏa thuận trong hợp đồng nên nếu ông Th, bà S không trả được nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu phát mại tài sản thế chấp của bên thế chấp để thu hồi nợ.

Vì vậy căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 281, Điều 290, Điều 298, Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 292, 293, 295, 298, 299, 317, 318, 319, 322, 323 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12 của Luật ngân hàng nhà nước; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng, Hội đồng xét xử nhận định cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Th, bà S phải trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền nợ gốc là 90.000.000 đồng và các khoản lãi gồm: tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 13/3/2020) là 150.595.833 đồng.

Tổng số tiền nợ gốc, tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm ông Th, bà S phải trả cho nguyên đơn là: 90.000.000 đồng +150.595.833 đồng = 240.595.833 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp ông Th, bà S không trả được nợ cho ngân hàng thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan pháp luật có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp của ông Th, bà S là toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 05 tờ bản đồ số 26 ở thôn ĐĐ, xã Đ, huyện P, tỉnh H và diện tích đất nuôi trồng thủy sản tại thửa số 105, tờ bản đồ số 23 ở thôn ĐĐ, xã Đ, huyện P, tỉnh H để ngân hàng thu hồi nợ. Trường hợp phát mại tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Th, bà S phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết toàn bộ các khoản nợ cho ngân hàng. Hiện ông Th, bà S đang quản lý, sử dụng các tài sản này.

[4]. Về án phí: Nguyên đơn khởi kiện được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự.

Ông Th, bà S phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các vấn đề khác Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 281, Điều 290, Điều 298, Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 292, 293, 295, 298, 299, 317, 318, 319, 322, 323 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12 của Luật ngân hàng nhà nước; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng.

Điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 3, 6, khoản 2 Điều 26 và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

Buộc ông Nguyễn Văn Th và bà Chu Thị S phải trả cho Ngân hàng N toàn bộ số tiền gồm:

Toàn bộ số tiền nợ gốc là 90.000.000 đồng.

Tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 13 tháng 3 năm 2020) là 150.595.833đồng.

Tổng số tiền nợ gốc, tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 13 tháng 3 năm 2020) ông Nguyễn Văn Th và bà Chu Thị S phải trả cho Ngân hàng N là: 240.595.833 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm ba mươi ba đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp ông Nguyễn Văn Th, bà Chu Thị S không trả được nợ cho Ngân hàng N thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp của ông Nguyễn Văn Th và bà Chu Thị S là toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 05 tờ bản đồ số 26 ở thôn ĐĐ, xã Đ, huyện P, tỉnh H và diện tích đất nuôi trồng thủy sản tại thửa số 105, tờ bản đồ số 23 ở thôn ĐĐ, xã Đ, huyện P, tỉnh H đều mang tên ông Nguyễn Văn Th và bà Chu Thị S, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 145.090.023 NVT ngày 27/4/2017, hợp đồng thế chấp đã được đăng ký Giao dịch bảo đảm ngày 09/5/2017 để ngân hàng thu hồi nợ. Ông Nguyễn Văn Th và bà Chu Thị S đang quản lý, sử dụng các tài sản này.

(Có sơ đồ kèm theo)

Trường hợp phát mại tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Nguyễn Văn Th và bà Chu Thị S phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết toàn bộ các khoản nợ cho ngân hàng.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn Th và bà Chu Thị S phải chịu 12.029.766 đồng (Mười hai triệu không trăm hai mươi chín nghì bẩy trăm sáu mươi sáu đồng) tiền án phí sơ thẩm kinh doanh thương mại.

Hoàn trả lại Ngân hàng N số tiền 4.737.166 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 005885 ngày 08/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh H.

Các vấn đề khác Hội đồng xét xử không xét.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn là ông Nguyễn Văn Th có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bà Chu Thị S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án sơ thẩm.

Nơi nhận:
-Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh H;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh H
- Các đương sự;
- UBND xã, thị trấn;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Văn Tuấn